TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2024/DSPT

Ngày 10 - 05 - 2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Dần.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuấn.
Ông Võ Thanh Hà.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 83/2024/TLPT- DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DSST ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 124/2024/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M – Sinh năm 1967; địa chỉ: Đường Phạm Phú T, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; Có mặt

2. Bị đơn: Bà Trần Thị N – Sinh năm 1975; địa chỉ: Đường Nguyễn Văn L, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Người kháng cáo: Bà Trần Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:***

Tôi với bà Trần Thị N có mối quan hệ quen biết nên tôi có cho bà N 05 lần vay tiền để bà N mua bán gì đó tôi không biết, cụ thể:

- Vào ngày 11/12/2020 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay đến tháng 4/2021 trả đủ gốc và lãi, lãi suất là 1%/tháng.

- Vào ngày 21/6/2021 vay số tiền 10.000.000 đồng, không ghi thời gian trả, lãi suất là 1%/tháng.

- Vào ngày 11/8/2021 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay là khi nào cần thì trả, lãi suất là 1%/tháng.

- Vào ngày 11/5/2022 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là khi nào cần thì trả, lãi suất là 1%/tháng.

- Vào ngày 16/5/2022 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay, lãi suất là 1%/tháng.

Bà N đã trả 02 tháng tiền lãi cho tôi trên số tiền vay ngày 16/5/2022 là 6.000.000 đồng. Số tiền này tôi đồng ý trừ vào số tiền gốc bà N chưa trả. Khi vay không có thế chấp bất cứ tài sản gì và số tiền vay không liên quan gì đến ông Nguyễn Xuân S nên tôi không yêu cầu Tòa án đưa ông Nguyễn Xuân S vào tham gia tố tụng.

Tuy nhiên đến nay bà N chây ỳ không chịu trả tiền gốc và lãi cho tôi theo quy định.

Nay tôi yêu cầu bà Trần Thị N phải trả số tiền 104.000.000 đồng và tính tiền lãi từ ngày 16/5/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, theo quy định pháp luật trên số tiền 104.000.000 đồng. Tôi thừa nhận có đến nhà bà N quậy để đòi tiền còn đối với lời khai của bà N thì tôi không đồng ý vì bà N nói thì bà N phải cung cấp chứng cứ về việc đã trả tiền để chứng minh cho Tòa án.

*** Bị đơn bà Trần Thị N trình bày:**

Tôi có quen biết với bà Phạm Thị M nên tôi có vay của bà M 05 lần tiền; cụ thể:

- Vào ngày 11/12/2020 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay là đến tháng 4/2021 trả đủ gốc và lãi, lãi suất là 3.000đồng/ngày/1.000.0000 đồng. Số tiền này tôi đã trả xong cho bà M ngày 11/5/2022, tổng cộng: 30.600.000 đồng.

- Vào ngày 21/6/2021 vay số tiền 10.000.000 đồng, không ghi thời gian trả, lãi suất là 3.000đồng/ngày/1.000.0000 đồng. Số tiền này tôi đã trả xong cho bà M ngày 11/5/2022 là 19.900.000 đồng.

- Vào ngày 11/8/2021 vay số tiền 20.000.000 đồng, thời hạn vay là khi nào cần thì trả, lãi suất là 3.000đồng/ngày/1.000.0000 đồng. Tôi đã trả cho bà M là 36.200.000 đồng.

Số tiền này tôi vay 50.000.000 đồng từ bà Đỗ Thị H trả cho bà M là hết 03 lần vay tiền trên.

Sau đó bà M cho tôi vay tiếp 02 lần:

- Vào ngày 11/5/2022 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là khi nào cần thì trả, lãi suất là 2.000đồng/ngày/1.000.0000 đồng.

- Vào ngày 16/5/2022 vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng kể từ ngày vay, lãi suất là 2.000đồng/ngày/1.000.0000 đồng.

Thực tế tôi chỉ nhận tiền mặt 46.500.000 đồng còn 13.500.000 đồng là tiền lãi của 03 tháng (tháng 2,3,4/2022) tôi chưa thanh toán trên số tiền 50.000.000 đồng.

Tôi đã trả được 02 tháng tiền lãi là 7.200.000 đồng.

Do vậy tôi chỉ đồng ý trả cho bà M 46.500.000 đồng gốc và 13.500.000 đồng tiền lãi. Bà Phạm Thị M còn thuê dân xã hội đen xuống nhà bắt ép tôi ký giấy nợ số tiền 110.000.000 đồng cho xã hội đen nhưng tôi không ký, bà M còn thuê người đánh đập tôi nhưng Công an không giải quyết nên tôi đề nghị Tòa án xem xét.

Tôi thừa nhận có ký 05 lần vay tiền còn khi trả tiền gốc và lãi thì bà M không viết giấy xác nhận đã trả nên tôi không cung cấp được chứng cứ gì cho Tòa án.

Số tiền vay là cá nhân tôi vay không liên quan gì đến ông Nguyễn Xuân S chồng tôi nên tôi đề nghị không đưa ông S vào tham gia tố tụng. Mục đích tôi vay tiền là để sử dụng riêng. Khi vay không thế chấp bất cứ tài sản gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2024/DSST ngày 18 tháng 01 năm 2024 của TAND thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M

Buộc bà Trần Thị N phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền: 121.391.000 đồng; trong đó: nợ gốc là 104.000.000 đồng và tiền lãi 17.391.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/01/2024, bà Trần Thị N kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Thẩm phán, các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N – giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị N kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy rằng:

Xét các giấy vay tiền ngày 11/12/2020; ngày 21/6/2021; ngày 11/8/2021; ngày 11/5/2022; ngày 16/5/2022 (Từ bút lục 52 đến bút lục 56): Bị đơn bà Trần Thị N đều thừa nhận có ký vay 05 lần tiền của bà Phạm Thị M tổng cộng 110.000.000đồng.

Bà N kháng cáo cho rằng đã trả hết số tiền vay, tuy nhiên bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh, bà M chỉ thừa nhận bà N mới trả 6.000.000 đồng tiền lãi vay ngày 16/5/2022 và đồng ý trừ vào số tiền gốc. Nên cấp sơ thẩm buộc bà N phải trả cho bà M số tiền gốc 104.000.000 đồng cùng lãi suất là có căn cứ.

Về lãi suất: Trong các giấy vay tiền không thể hiện lãi suất, tuy nhiên các bên đều thừa nhận vay có lãi suất. Hai bên cũng không thống nhất được mức lãi suất khi cho vay nên cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định lãi suất 10%/năm là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N mà giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 18/01/2024 của Toà án nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

[2]. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M

- Buộc bà Trần Thị N phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền 121.391.000đồng *(Một trăm hai mươi mốt triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng)*; trong đó nợ gốc là 104.000.000 đồng và tiền lãi là 17.391.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

[3.1]. Về án phí DSST: Bà Trần Thị N phải chịu số tiền 6.069.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà bà Phạm Thị M số tiền 3.107.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004527 ngày 25/09/2023 của Chi cục THADS Tp. B.

[3.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005287 ngày 01/02/2024 của Chi cục THADS Tp. B .

[4]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02);
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Đương sự;
- Cổng TTĐT TA;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Văn Công Dần